

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

(Hình thức đào tạo: Chính quy)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh

DTM

3. Địa chỉ các trụ sở

- Trụ sở: Số 236B Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh.
- Cơ sở Biên Hòa: Số 205, đường Phùng Hưng, Phường Tam Phước, Đồng Nai.
- Cơ sở: Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử

www.hcmunre.edu.vn

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh

<https://tuyensinh.hcmunre.edu.vn/quiet-dinh-ban-hanh-quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-2.html>

<https://tuyensinh.hcmunre.edu.vn/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2026.html>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

(028) 3991 6415 – 3535 1229

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

Liên kết công khai chương trình đào tạo, ngành đào tạo

<http://pdt.hcmunre.edu.vn/tintuc/phong-dao-cao/chuong-trinh-dao-cao>

Liên kết công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý

<https://tqai.hcmunre.edu.vn/wp-content/uploads/2024/06/Bieu-mau-20.pdf>

Liên kết công khai cơ sở vật chất

https://tqai.hcmunre.edu.vn/wp-content/uploads/2024/06/Bieu-mau-19_0001-3.pdf

Liên kết công khai quy mô đào tạo

<https://tqai.hcmunre.edu.vn/wp-content/uploads/2024/06/Bieu-mau-18-A-B-D-G-H-I-K.pdf>

Liên kết công khai tỷ lệ việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

https://daotao.hcmunre.edu.vn/sites/default/files/uploads/files/202503/bao_cao_khao_sat.jpg

Liên kết công khai kế hoạch tuyển sinh

<https://tuyensinh.hcmunre.edu.vn/?p=3607&preview=true>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng

Thí sinh là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài (đáp ứng chuẩn năng lực ngôn ngữ theo quy định) tốt nghiệp THPT hoặc tương đương (sau đây gọi là tốt nghiệp THPT);

1.2. Điều kiện dự tuyển

Điều kiện chung:

+ Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh;

+ Có kết quả học tập bậc THPT hoặc có điểm thi tốt nghiệp THPT phù hợp với chương trình đào tạo;

+ Đăng ký xét tuyển vào Trường hợp lệ theo quy định.

Ngoài ra, thí sinh đáp ứng các điều kiện theo từng phương thức xét tuyển của Trường, cụ thể như sau:

a) Đối với thí sinh xét tuyển căn cứ vào kết quả thi THPT

+ Có kết quả các môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 phù hợp tổ hợp môn xét tuyển theo ngành đào tạo.

b) Đối với thí sinh xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập ở bậc học THPT

+ Hạnh kiểm năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12 xếp loại Khá trở lên;

+ Tốt nghiệp THPT từ năm 2017 đến năm 2026 nếu xét tuyển theo tổ hợp 03 môn hoặc tốt nghiệp THPT từ năm 2025 đến năm 2026 nếu xét tuyển theo trung bình kết quả học tập 03 năm;

c) Đối với thí sinh xét tuyển căn cứ vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

+ Tham dự kỳ thi Đánh giá năng lực Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh năm 2026.

d) Đối với thí sinh xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng

+ Đáp ứng tiêu chí theo quy định xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển tại Điều 8 Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh tuyển sinh bằng hình thức xét tuyển đối với tất cả các ngành đào tạo thông qua các phương thức sau:

2.1. Phương thức 1: Xét tuyển căn cứ vào kết quả thi THPT

- Điều kiện đăng ký: Tham khảo nội dung tại phần 1.2.

- Điểm xét tuyển: Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp môn phù hợp với ngành đào tạo cộng với điểm ưu tiên khu vực và đối tượng (theo Quy chế tuyển sinh hiện hành). Điểm xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân và tính theo công thức:

$$\text{Điểm xét tuyển (ĐXT)} = M1 + M2 + M3 + ĐƯT$$

Trong đó:

+ M1, M2, M3 là điểm thi các môn không nhân hệ số trong tổ hợp môn xét tuyển phù hợp với ngành đào tạo.

+ Điểm ưu tiên (ĐƯT) = ĐƯT khu vực + ĐƯT đối tượng.

Ưu tiên gồm: ưu tiên khu vực và ưu tiên đối tượng theo quy định của Quy chế Tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của Trường.

Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì thí sinh có điểm môn Toán lớn hơn sẽ được ưu tiên trúng tuyển.

2.2. Phương thức 2: Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập ở bậc học THPT (học bạ).

a) Xét tuyển theo tổ hợp 3 môn học

- Điều kiện đăng ký: Tham khảo nội dung tại phần 1.2.

- Điểm xét tuyển: là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp môn phù hợp với ngành đào tạo cộng với điểm ưu tiên khu vực và đối tượng (theo Quy chế tuyển sinh hiện hành). Điểm xét tuyển được tính theo công thức:

$$Đ_{XT} = \sum_{i=1}^3 Đ_{Mi} + Đ_{ƯT}$$

Trong đó:

+ Đ_{XT}: Điểm xét tuyển được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

+ Đ_{Mi}: Điểm xét tuyển của môn i trong công thức trên được tính như sau:

$$Đ_{Mi} = \frac{Đ_{MiHK1L10} + Đ_{MiHK2L10} + Đ_{MiHK1L11} + Đ_{MiHK2L11} + Đ_{MiHK1L12} + Đ_{MiHK2L12}}{6}$$

+ $Đ_{UT}$: là tổng điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng được xác định theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

b) Xét tuyển theo điểm trung bình 03 năm học.

- Điều kiện đăng ký: Tham khảo nội dung tại phần 1.2.

- Điểm xét tuyển: là tổng điểm trung bình năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 cộng với điểm ưu tiên Khu vực và Đối tượng (theo Quy chế tuyển sinh hiện hành). Điểm xét tuyển được tính theo công thức:

$$Đ_{XT} = Đ_{L10} + Đ_{L11} + Đ_{L12} + Đ_{UT}$$

Trong đó:

+ $Đ_{XT}$: Điểm xét tuyển được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

+ $Đ_{L10}$, $Đ_{L11}$, $Đ_{L12}$ là điểm trung bình của tất cả các môn học năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12 được tính theo công thức

$$Đ_{Li} = \frac{\sum_1^n (Đ_{MnHK1} + Đ_{MnHK2})}{2n}; n \text{ là số môn học ở bậc THPT}$$

+ $Đ_{UT}$: là tổng điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng được xác định theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

2.3. Phương thức 3: Xét tuyển căn cứ vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

- Điều kiện đăng ký: Tham khảo nội dung tại phần 1.3.

- Điểm xét tuyển: là tổng điểm bài thi đánh giá năng lực năm 2026 của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (theo thang điểm 1.200).

2.4. Phương thức 4: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

- Đáp ứng tiêu chí theo quy định xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thí sinh theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy năm 2026 của Nhà trường.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

Nhà trường sẽ công bố hướng dẫn quy đổi điểm Ngưỡng đầu vào, Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp tuyển sinh, phương thức tuyển sinh sau khi có hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Địa chỉ cơ sở đào tạo:

- Trụ sở: Số 236B Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

- Cơ sở: Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh.

T T	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	7340101	Quản trị kinh doanh	73401	Kinh doanh	400	Tất cả các ngành xét tuyển đều xét tuyển theo 4 phương thức tuyển sinh như sau: - Phương thức 1: Xét tuyển dựa trên kết quả thi 3 môn thi THPT năm 2026; - Phương thức 2: Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập ở bậc học THPT (học bạ); - Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh;	
2	7340116	Bất động sản	73401	Kinh doanh	200		
3	7440201	Địa chất học	74402	Khoa học trái đất	100		
4	7440211	Biến đổi khí hậu	74402	Khoa học trái đất	30		
5	7440222	Khí tượng và khí hậu học	74402	Khoa học trái đất	50		
6	7440224	Thủy văn học	74402	Khoa học trái đất	30		
7	7480104	Hệ thống thông tin	74801	Máy tính	100		
8	7480201	Công nghệ thông tin	74801	Máy tính	300		
9	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	75104	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	100		
10	7510402	Công nghệ vật liệu	75104	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	25		

T T	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
11	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	75104	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	175	- Phương thức 4: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng	
12	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	75106	Quản lý công nghiệp	300		
13	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	75205	Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa	200		
14	7580106	Quản lý đô thị và công trình	75801	Kiến trúc và quy hoạch	100		
15	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	75802	Xây dựng	100		
16	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	78501	Quản lý tài nguyên và môi trường	300		
17	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	78501	Quản lý tài nguyên và môi trường	70		
18	7850103	Quản lý đất đai	78501	Quản lý tài nguyên và môi trường	350		
19	7850197	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo	78501	Quản lý tài nguyên và môi trường	25		
20	7850198	Quản lý tài nguyên nước	78501	Quản lý tài nguyên và môi trường	25		

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì thí sinh có điểm môn Toán lớn hơn sẽ được ưu tiên trúng tuyển.

b. Điểm cộng

Điểm ưu tiên (ĐƯT) = ĐƯT khu vực + ĐƯT đối tượng.

Ưu tiên gồm: ưu tiên khu vực và ưu tiên đối tượng theo quy định của Quy chế Tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Trường.

c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành): không

d. Các thông tin khác:

- Quy đổi điểm môn tiếng Anh từ chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (IELTS): Thí sinh xét tuyển phương thức 1 được sử dụng chứng chỉ IELTS để quy đổi sang điểm môn tiếng Anh nếu thí sinh xét tuyển các ngành có sử dụng tổ hợp Toán - Ngữ văn - Tiếng Anh (D01). Điểm quy đổi từ chứng chỉ IELTS sẽ được Hội đồng tuyển sinh thông báo sau.

6. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm, hình thức; các điều kiện xét tuyển, thi tuyển.

6.1. Thời gian dự kiến tuyển sinh

6.1.1 Phương thức 1: Xét điểm thi THPT

Thời gian nhận hồ sơ (dự kiến):

+ Đợt 1: 02/7 – 14/7/2026;

+ Đợt bổ sung: 22/8 – 15/09/2026;

Các đợt xét tuyển bổ sung theo kế hoạch tuyển sinh của nhà trường. Dự kiến mỗi đợt cách nhau 01 tuần theo lịch cụ thể của nhà trường.

6.1.2. Phương thức 2: Xét học bạ

Thời gian nhận hồ sơ (dự kiến):

+ Đợt 1: 01/6 – 14/7/2026;

+ Đợt 2 (bổ sung): 22/8 – 15/9/2026;

Các đợt xét tuyển tiếp theo sẽ có Thông báo cụ thể trên website trường (nếu có).

6.1.3. Phương thức 3: Xét thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia

Thời gian nhận hồ sơ (dự kiến): Theo kế hoạch tổ chức thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia

+ Đợt 1: 02/7 – 14/7/2026;

Các đợt xét tuyển tiếp theo sẽ có Thông báo cụ thể trên website trường (nếu có).

6.1.4. Phương thức 4: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng

Thí sinh xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thí sinh theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo nộp hồ sơ xét tuyển về Trường theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6.2. Hình thức đăng ký xét tuyển

6.2.1. Phương thức 1

+ Đợt 1: Đăng ký xét tuyển theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Đợt xét tuyển bổ sung: Thí sinh chuẩn bị đầy đủ hồ sơ và nộp trực tiếp tại Ban Tư vấn tuyển sinh - Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh hoặc gửi qua bưu điện.

6.2.2. Phương thức 2

+ Thí sinh đăng ký xét tuyển theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thí sinh in phiếu đăng ký xét tuyển theo phương thức dựa trên kết quả học tập ở bậc học THPT vào Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh tại website <https://ts.hcmunre.edu.vn>;

+ Thí sinh chuẩn bị đầy đủ hồ sơ và nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh hoặc gửi qua bưu điện.

6.2.3. Phương thức 3

Thí sinh đăng ký xét tuyển theo một trong các hình thức sau:

+ Đăng ký xét tuyển thông qua Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh khi đăng ký thi kỳ thi đánh giá năng lực 2026 và đăng ký xét tuyển theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Nộp hồ sơ xét tuyển về Hội đồng tuyển sinh của Trường (đối với thí sinh không đăng ký thông qua Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh).

6.2.4. Phương thức 4

Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển về Trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6.3 Các điều kiện xét tuyển

Thí sinh tham khảo điều kiện xét tuyển dự kiến tại mục 1.

7. Chính sách ưu tiên

Trường thực hiện chính sách ưu tiên trong tuyển sinh theo quy chế hiện hành của Bộ GDĐT và dành $\leq 1,5\%$ chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành để xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển.

7.1. Đối tượng tuyển thẳng

a. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sỹ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp trung học;

b. Người đã trúng tuyển vào trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học theo ngành, chuyên ngành đã trúng tuyển trước đây. Nếu việc học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở lên và các đối tượng được tuyển thẳng có nguyện vọng, thì được học bổ sung kiến thức 01 năm trước khi vào học chính thức.

c. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức; cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng, đã tốt nghiệp THPT được tuyển thẳng vào ngành phù hợp với môn đoạt giải theo bảng dưới đây:

TT	Môn thi	Ngành tuyển thẳng
1	Toán	Tất cả các ngành đào tạo đại học chính quy của Trường
2	Vật lí	Công nghệ kỹ thuật hóa học (7510401), Công nghệ vật liệu (7510402), Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ (7520503), Địa chất học (7440201), Khí tượng và khí hậu học (7440222), Thủy văn học (7440224), Kỹ thuật cấp thoát nước (7580213), Hệ thống thông tin (7480104), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững

TT	Môn thi	Ngành tuyển thẳng
		(7440298), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý đô thị và công trình (7580106)
3	Hoá học	Công nghệ kỹ thuật hóa học (7510401), Công nghệ vật liệu (7510402), Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Địa chất học (7440201), Kỹ thuật cấp thoát nước (7580213), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (7440298), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý đô thị và công trình (7580106)
4	Sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học (7510401), Công nghệ vật liệu (7510402), Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Quản lý đất đai (7850103), Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (7440298), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý đô thị và công trình (7580106)
5	Tin học	Công nghệ thông tin (7480201), Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ (7520503), Hệ thống thông tin (7480104), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (7440298), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý đô thị và công trình (7580106).
6	Tiếng Anh	Quản lý đất đai (7850103), Quản trị kinh doanh (7340101), Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (7850102), Công nghệ kỹ thuật hóa học (7510401), Công nghệ vật liệu (7510402), Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (7440298), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Bất động sản (7340116).

d. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức; cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng, đã tốt nghiệp THPT được xem xét tuyển thẳng vào các ngành theo từng nhóm lĩnh vực, cụ thể:

STT	Nhóm lĩnh vực	Ngành tuyển thẳng
1	Phần mềm hệ thống	Công nghệ thông tin (7480201), Hệ thống thông tin (7480104)
2	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý đô thị và công trình (7580106)
3	Hóa học	Công nghệ kỹ thuật hóa học (7510401), Công nghệ vật liệu (7510402), Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Địa chất học (7440201), Kỹ thuật cấp thoát nước (7580213), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (7440298), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý đô thị và công trình (7580106)
4	Khoa học trái đất và Môi trường	Quản lý đất đai (7850103), Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ (7520503), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý đô thị và công trình (7580106), Bất động sản (7340116).

7.2. Đối tượng ưu tiên xét tuyển

Thí sinh không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển. Cụ thể: Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đoạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và đã tốt nghiệp trung học phổ thông, nếu có kết quả thi THPT năm 2026 đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo được ưu tiên xét tuyển vào trường.

7.3 Đối tượng và điều kiện xét tuyển thẳng

7.3.1 Đối tượng xét tuyển thẳng

a. Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh ở xã nghèo biên giới, hải đảo; Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các xã nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

b. Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Hiệu trưởng sẽ căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành, chuyên ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học; Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng các trường quy định.

c. Thí sinh là người nước ngoài: Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực tiếng Việt theo quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT, nhà trường xem xét, quyết định cho vào học.

7.3.2. Điều kiện xét tuyển thẳng

▪ Đối với đối tượng ở mục a

- Về học lực: Thí sinh là người dân tộc Kinh phải có điểm tổng kết năm học lớp 10, 11, 12 từ 6,5 trở lên, trong đó 3 môn học lớp 12 tương ứng với 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển vào Trường, có điểm mỗi môn phải đạt 6,5 (sáu rưỡi) điểm trở lên; Thí sinh là người dân tộc thiểu số phải có lực học các năm trung học phổ thông đạt trung bình khá trở lên (điểm tổng kết năm học 6,0 trở lên), điểm 3 môn học lớp 12 tương ứng với 3 môn tuyển sinh, mỗi môn đạt 6 (sáu) điểm trở lên.

- Về hạnh kiểm: Các năm học trung học phổ thông đạt hạnh kiểm loại khá trở lên;

- Ngành xét tuyển thẳng: Trường xét tuyển vào tất cả các ngành.

- Hồ sơ nộp đầy đủ đúng thời hạn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thí sinh nộp hồ sơ tại Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, không nộp trực tiếp tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh.

▪ Đối với đối tượng ở mục b

- Về lực học: Từng năm học trung học phổ thông đạt trung bình khá trở lên (điểm tổng kết năm học 6,0 trở lên), điểm 3 môn học lớp 12 tương ứng với 3 môn tuyển sinh, mỗi môn đạt 6 (sáu) điểm trở lên;

- Về hạnh kiểm: Từng năm học trung học phổ thông đạt hạnh kiểm loại khá trở lên;
- Về sức khỏe: Có giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền về tình trạng khuyết tật, giấy chứng nhận sức khỏe của bệnh viện và cam kết của thí sinh, gia đình chịu trách nhiệm về sức khỏe của thí sinh trong quá trình học tập;

▪ **Đối với đối tượng ở mục c**

- Về lực học: Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương; Từng năm học trung học phổ thông đạt trung bình trở lên;

- Có ý kiến giới thiệu của Đại sứ quán;

- Nộp hồ sơ đầy đủ, công chứng bằng tiếng Việt, nộp tại Phòng Đào tạo, trước ngày 31 tháng 7 năm 2026. Hồ sơ gồm: Đơn đăng ký xét tuyển thẳng, Bằng tốt nghiệp và học bạ THPT (hoặc tương đương), sơ yếu lý lịch (có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền), giấy chứng nhận trình độ tiếng Việt, ý kiến giới thiệu của Đại sứ quán, 2 ảnh 4x6 cm, giấy tờ khác (nếu có);

- Sử dụng thành thạo tiếng Việt: Sau khi đủ hồ sơ, Trường tổ chức kiểm tra, đánh giá trình độ tiếng Việt của thí sinh và kết luận. Chỉ những thí sinh có trình độ tiếng Việt đạt yêu cầu của Trường mới được vào học.

- Học phí theo chế độ tự túc.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Lệ phí xét tuyển đại học chính quy là 20.000 đồng/nguyên vọng.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Nhà trường hỗ trợ thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh theo quy định hiện hành trong những trường hợp như:

- Trường hợp bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh.
- Tình trạng sức khỏe không đảm bảo để tham gia học tập.
- Thực hiện nghĩa vụ an ninh quốc phòng theo quy định của Nhà nước.
- Hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Chương trình đào tạo: Theo chương trình đào tạo tương ứng với các ngành, chuyên ngành đã ban hành.

STT	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành đào tạo Đại học	Khối ngành đào tạo Đại học	Học phí 1 học kỳ (tạm tính)
1	Kinh doanh quản lý			
1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	III	11.450.000
1.2	Bất động sản	7340116	III	11.500.000
2	Khoa học tự nhiên			
2.1	Địa chất học	7440201	IV	11.600.000
2.2	Khí tượng và khí hậu học	7440222	IV	11.600.000
2.3	Thủy văn học	7440224	IV	11.600.000
2.4	Biến đổi khí hậu	7440298	IV	11.450.000
3	Máy tính và công nghệ thông tin			
3.1	Hệ thống thông tin	7480104	V	14.750.000
3.2	Công nghệ thông tin	7480201	V	14.750.000
4	Công nghệ kỹ thuật			
4.1	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	V	13.600.000
4.2	Công nghệ vật liệu	7510402	V	13.600.000
4.3	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	V	13.950.000
4.4	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	V	14.750.000
5	Kỹ thuật			
5.1	Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ	7520503	V	12.000.000
6	Kiến trúc và xây dựng			
6.1	Quản lý đô thị và công trình	7580106	V	12.000.000
6.2	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	V	13.950.000
7	Môi trường và bảo vệ môi trường			

STT	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành đào tạo Đại học	Khối ngành đào tạo Đại học	Học phí 1 học kỳ (tạm tính)
7.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	VII	13.250.000
7.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	VII	11.750.000
7.3	Quản lý đất đai	7850103	VII	11.500.000
7.4	Quản lý tài nguyên nước	7850195	VII	11.450.000
7.5	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo	7850197	VII	13.250.000

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất.

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
1	7340101	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh và quản lý	Phương thức 1	400	411	17.50	200	390	18.00	
					Phương thức 2			-			19,00	
					Phương thức 3			21.20			600	
					Phương thức 4			-			-	
					Phương thức 5			583			-	
					Phương thức 6			-			-	
2	7340116	Bất động sản		Kinh doanh và quản lý	Phương thức 1	200	136	15.00	100	82	16.00	
					Phương thức 2			-			19.00	
					Phương thức 3			18.70			600	
					Phương thức 4			-			-	
					Phương thức 5			458			-	
					Phương thức 6			-			-	
3	7440201	Địa chất học		Khoa học tự nhiên	Phương thức 1	25	23	15.00	-	-	-	
					Phương thức 2			-			-	
					Phương thức 3			18.70			-	
					Phương thức 4			-			-	
					Phương thức 5			458			-	
					Phương thức 6			-			-	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
4	7440221	Biến đổi khí hậu		Khoa học tự nhiên	Phương thức 1	25	25	15.00	25	6	15	
					Phương thức 2			-			18	
					Phương thức 3			18.70			600	
					Phương thức 4			-			-	
					Phương thức 5			458			-	
					Phương thức 6			-			-	
5	7440222	Khí tượng và khí hậu học		Khoa học tự nhiên	Phương thức 1	25	24	15.00	25	33	15	
					Phương thức 2			-			18	
					Phương thức 3			18.70			600	
					Phương thức 4			-			-	
					Phương thức 5			458			-	
					Phương thức 6			-			-	
6	7440224	Thủy văn học		Khoa học tự nhiên	Phương thức 1	25	23	15.00	25	6	15	
					Phương thức 2			-			18	
					Phương thức 3			18.70			600	
					Phương thức 4			-			-	
					Phương thức 5			458			-	
					Phương thức 6			-			-	
7	7480104	Hệ thống thông tin		Máy tính	Phương thức 1	100	100	15.00	50	94	15	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành và công nghệ thông tin	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
					Phương thức 2			-			18	
					Phương thức 3			18.70			600	
					Phương thức 4			-			-	
					Phương thức 5			458			-	
					Phương thức 6			-			-	
8	7480201	Công nghệ thông tin		Máy tính và công nghệ thông tin	Phương thức 1	300	253	16.00	228	367	17.5	
					Phương thức 2			-			19	
					Phương thức 3			19.70			600	
					Phương thức 4			-			-	
					Phương thức 5			504			-	
					Phương thức 6			-			-	
9	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ kỹ thuật	Phương thức 1	25	24	15.00	25	24	15	
					Phương thức 2			-			18	
					Phương thức 3			18.70			600	
					Phương thức 4			-			-	
					Phương thức 5			458			-	
					Phương thức 6			-			-	
10	7510402	Công nghệ vật liệu		Công nghệ kỹ thuật	Phương thức 1	25	24	15.00	25	3	15	
					Phương thức 2			-			18	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
					Phương thức 3			18.70			600	
					Phương thức 4			-			-	
					Phương thức 5			458			-	
					Phương thức 6			-			-	
11	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường		Công nghệ kỹ thuật	Phương thức 1	100	101	15.00	100	36	15	
					Phương thức 2			-			18	
					Phương thức 3			18.70			600	
					Phương thức 4			-			-	
					Phương thức 5			458			-	
					Phương thức 6			-			-	
12	7510601	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng		Công nghệ kỹ thuật	Phương thức 1	120	123	20.00	-	-	-	
					Phương thức 2			-			-	
					Phương thức 3			23.70			-	
					Phương thức 4			-			-	
					Phương thức 5			756			-	
					Phương thức 6			-			-	
13	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ		Kỹ thuật	Phương thức 1	200	158	15.00	200	80	15	
					Phương thức 2			-			18	
					Phương thức 3			18.70			600	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
					Phương thức 4			-			-	
					Phương thức 5			458			-	
					Phương thức 6			-			-	
14	7580106	Quản lý đô thị và công trình		Kiến trúc và xây dựng	Phương thức 1	80	70	15.00	80	33	15	
					Phương thức 2			-			18	
					Phương thức 3			18.70			600	
					Phương thức 4			-			-	
					Phương thức 5			458			-	
					Phương thức 6			-			-	
15	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước		Kiến trúc và xây dựng	Phương thức 1	70	69	15.00	80	16	15	
					Phương thức 2			-			18	
					Phương thức 3			18.70			600	
					Phương thức 4			-			-	
					Phương thức 5			458			-	
					Phương thức 6			-			-	
16	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		Môi trường và bảo vệ môi trường	Phương thức 1	250	256	15.50	290	204	16	
					Phương thức 2			-			19	
					Phương thức 3			19.20			600	
					Phương thức 4			-			-	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
					Phương thức 5			483			-	
					Phương thức 6			-			-	
17	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên		Môi trường và bảo vệ môi trường	Phương thức 1	50	51	15.00	50	47	15	
					Phương thức 2			-			18	
					Phương thức 3			18.70			600	
					Phương thức 4			-			-	
					Phương thức 5			458			-	
					Phương thức 6			-			-	
18	7850103	Quản lý đất đai		Môi trường và bảo vệ môi trường	Phương thức 1	350	358	15.00	300	428	17.5	
					Phương thức 2			-			20	
					Phương thức 3			18.70			600	
					Phương thức 4			-			-	
					Phương thức 5			458			-	
					Phương thức 6			-			-	
19	7850197	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo		Môi trường và bảo vệ môi trường	Phương thức 1	25	23	15.00	25	21	15	
					Phương thức 2			-			18	
					Phương thức 3			18.70			600	
					Phương thức 4			-			-	
					Phương thức 5			458			-	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
					Phương thức 6			-			-	
20	7850198	Quản lý tài nguyên nước		Môi trường và bảo vệ môi trường	Phương thức 1	25	23	15.00	-	-	-	
					Phương thức 2			-			-	
					Phương thức 3			18.70			-	
					Phương thức 4			-			-	
					Phương thức 5			458			-	
					Phương thức 6			-			-	

Cán bộ tuyển sinh
(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

..., ngày..... tháng năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Trần Ký
(Phó Trưởng phòng Đào tạo,
SĐT: 0918 095 920,
Email: tky@hcmunre.edu.vn)

HIỆU TRƯỞNG
Huỳnh Quyền

PHỤ LỤC 1: TỔ HỢP XÉT TUYỂN

	Mã trường	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1	DTM	Quản trị kinh doanh	7340101	Toán – Ngữ văn – Vật lý
				Toán – Ngữ văn – Hóa
				Toán – Ngữ văn – Lịch sử
				Toán – Ngữ văn – Địa lý
				Toán – Ngữ văn – Sinh học
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
				Toán – Ngữ văn – Giáo dục kinh tế và pháp luật
2	DTM	Bất động sản	73401167	Toán – Ngữ văn – Vật lý
				Toán – Ngữ văn – Hóa
				Toán – Ngữ văn – Lịch sử
				Toán – Ngữ văn – Địa lý
				Toán – Ngữ văn – Sinh học
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
				Toán – Ngữ văn – Giáo dục kinh tế và pháp luật
3	DTM	Địa chất học	7440201	Toán – Ngữ văn – Vật lý

	Mã trường	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
				Toán – Ngữ văn – Hóa
				Toán – Ngữ văn – Lịch sử
				Toán – Ngữ văn – Địa lý
				Toán – Ngữ văn – Sinh học
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
				Toán – Ngữ văn – Giáo dục kinh tế và pháp luật
				Toán – Ngữ văn – Công nghệ
4	DTM	Biến đổi khí hậu	7440221	Toán – Ngữ văn – Vật lý
				Toán – Ngữ văn – Hóa
				Toán – Ngữ văn – Lịch sử
				Toán – Ngữ văn – Địa lý
				Toán – Ngữ văn – Sinh học
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
				Toán – Ngữ văn – Tin học
				Toán – Ngữ văn – Giáo dục kinh tế và pháp luật
5	DTM	Khí tượng và khí hậu học	7440222	Toán – Ngữ văn – Vật lý
				Toán – Ngữ văn – Hóa
				Toán – Ngữ văn – Lịch sử

	Mã trường	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
				Toán – Ngữ văn – Địa lý
				Toán – Ngữ văn – Sinh học
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
				Toán – Ngữ văn – Tin học
				Toán – Ngữ văn – Giáo dục kinh tế và pháp luật
6	DTM	Thùy văn học	7440224	Toán – Ngữ văn – Vật lý
				Toán – Ngữ văn – Hóa
				Toán – Ngữ văn – Lịch sử
				Toán – Ngữ văn – Địa lý
				Toán – Ngữ văn – Sinh học
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
				Toán – Ngữ văn – Tin học
				Toán – Ngữ văn – Giáo dục kinh tế và pháp luật
7	DTM	Hệ thống thông tin	7480104	Toán – Ngữ văn – Vật lý
				Toán – Ngữ văn – Hóa
				Toán – Ngữ văn – Lịch sử
				Toán – Ngữ văn – Địa lý
				Toán – Ngữ văn – Sinh học
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
				Toán – Ngữ văn – Tin học
				Toán – Ngữ văn – Giáo dục kinh tế và pháp luật

	Mã trường	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
8	DTM	Công nghệ thông tin	7480201	Toán – Ngữ văn – Vật lý
				Toán – Ngữ văn – Hóa
				Toán – Ngữ văn – Lịch sử
				Toán – Ngữ văn – Địa lý
				Toán – Ngữ văn – Sinh học
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
				Toán – Ngữ văn – Tin học
				Toán – Ngữ văn – Giáo dục kinh tế và pháp luật
9	DTM	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	Toán – Ngữ văn – Vật lý
				Toán – Ngữ văn – Hóa
				Toán – Ngữ văn – Lịch sử
				Toán – Ngữ văn – Địa lý
				Toán – Ngữ văn – Sinh học
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
				Toán – Ngữ văn – Tin học
				Toán – Ngữ văn – Công nghệ
10	DTM	Công nghệ vật liệu	7510402	Toán – Ngữ văn – Vật lý
				Toán – Ngữ văn – Hóa
				Toán – Ngữ văn – Lịch sử
				Toán – Ngữ văn – Địa lý
				Toán – Ngữ văn – Sinh học
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
				Toán – Ngữ văn – Tin học

	Mã trường	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
				Toán – Ngữ văn – Công nghệ
11	DTM	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Toán – Ngữ văn – Vật lý
				Toán – Ngữ văn – Hóa
				Toán – Ngữ văn – Lịch sử
				Toán – Ngữ văn – Sinh học
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
				Toán – Ngữ văn – Giáo dục kinh tế và pháp luật
				Toán – Ngữ văn – Công nghệ
12	DTM	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (dự kiến mở mới)	7510605	Toán – Ngữ văn – Vật lý
				Toán – Ngữ văn – Hóa
				Toán – Ngữ văn – Lịch sử
				Toán – Ngữ văn – Địa lý
				Toán – Ngữ văn – Sinh học
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
				Toán – Ngữ văn – Giáo dục kinh tế và pháp luật
13	DTM	Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ	7520503	Toán – Ngữ văn – Vật lý
				Toán – Ngữ văn – Hóa
				Toán – Ngữ văn – Lịch sử
				Toán – Ngữ văn – Địa lý
				Toán – Ngữ văn – Sinh học

	Mã trường	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
				Toán – Ngữ văn – Tin học
				Toán – Ngữ văn – Công nghệ
14	DTM	Quản lý đô thị và công trình	7580106	Toán – Ngữ văn – Vật lý
				Toán – Ngữ văn – Hóa
				Toán – Ngữ văn – Lịch sử
				Toán – Ngữ văn – Địa lý
				Toán – Ngữ văn – Sinh học
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
				Toán – Ngữ văn – Tin học
				Toán – Ngữ văn – Công nghệ
15	DTM	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	Toán – Ngữ văn – Vật lý
				Toán – Ngữ văn – Hóa
				Toán – Ngữ văn – Lịch sử
				Toán – Ngữ văn – Sinh học
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
				Toán – Ngữ văn – Giáo dục kinh tế và pháp luật
				Toán – Ngữ văn – Công nghệ
16	DTM	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Toán – Ngữ văn – Hóa
				Toán – Ngữ văn – Lịch sử
				Toán – Ngữ văn – Địa lý
				Toán – Ngữ văn – Sinh học

	Mã trường	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh Toán – Ngữ văn – Giáo dục kinh tế và pháp luật
17	DTM	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Toán – Ngữ văn – Vật lý Toán – Ngữ văn – Hóa Toán – Ngữ văn – Lịch sử Toán – Ngữ văn – Địa lý Toán – Ngữ văn – Sinh học Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh Toán – Ngữ văn – Tiếng Trung Toán – Ngữ văn – Giáo dục kinh tế và pháp luật
18	DTM	Quản lý đất đai	7850103	Toán – Ngữ văn – Vật lý Toán – Ngữ văn – Hóa Toán – Ngữ văn – Lịch sử Toán – Ngữ văn – Địa lý Toán – Ngữ văn – Sinh học Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh Toán – Ngữ văn – Giáo dục kinh tế và pháp luật
19	DTM	Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo	7850197	Toán – Ngữ văn – Vật lý Toán – Ngữ văn – Hóa Toán – Ngữ văn – Lịch sử

	Mã trường	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
				Toán – Ngữ văn – Địa lý
				Toán – Ngữ văn – Sinh học
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
				Toán – Ngữ văn – Tin học
20	DTM	Quản lý tài nguyên nước	7850198	Toán – Ngữ văn – Vật lý
				Toán – Ngữ văn – Hóa
				Toán – Ngữ văn – Lịch sử
				Toán – Ngữ văn – Địa lý
				Toán – Ngữ văn – Sinh học
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
				Toán – Ngữ văn – Tin học